

**CÔNG TY CỔ PHẦN
NHIỆT ĐIỆN QUẢNG NINH**
Số: 1754/TB-NĐQN

V/v giải trình Kết quả sản xuất
kinh doanh quý 3/2018

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 10 năm 2018

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi:

- Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Công ty: Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh.
Trụ sở chính: Tổ 33 khu 5, P. Hà Khánh, TP. Hạ Long, Quảng Ninh.
Điện thoại: 02033.657.539 Fax: 02033.657.540
Người thực hiện CBTT: Ông Ngô Sinh Nghĩa – Phó Tổng Giám đốc.
Địa chỉ: Tổ 33 khu 5, P. Hà Khánh, TP. Hạ Long, Quảng Ninh.
Loại thông tin công bố:
☐ 24h ☐ Yêu Cầu ☐ Bất thường ☒ Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

I. Báo cáo tài chính Quý 3/2018 của Công ty CP Nhiệt điện Quảng Ninh gồm: Bảng cân đối kế toán; Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; Báo cáo lưu chuyển tiền tệ; Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

II. Giải trình kết quả kinh doanh quý 3/2018.

1. Giải trình nguyên nhân lợi nhuận sau thuế quý 3/2018 giảm 594,7 tỷ đồng (thay đổi hơn 10%) so với quý 3/2017, do một số nguyên nhân chính sau:

+ Nguyên nhân tăng lợi nhuận sau thuế:

- Chi phí tài chính: Chi phí lãi vay quý 3/2018 giảm 24,5 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2017 do dư nợ vay giảm.

+ Nguyên nhân giảm lợi nhuận sau thuế:

- Doanh thu sản xuất điện quý 3/2018 giảm 261,9 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2017 do sản lượng điện Qc trong quý được giao ở mức thấp, giá bán điện giảm và giá điện thanh toán thị trường bình quân thấp hơn cùng kỳ năm trước.

- Giá vốn hàng bán quý 3/2018 tăng 239,3 tỷ đồng, nguyên nhân chính là do sản lượng điện thực phát quý 3/2018 cao hơn 346 triệu kWh so với quý 3/2017. Bên cạnh đó các tổ máy thường xuyên được huy động vận hành ở phụ tải thấp dẫn đến suất tiêu hao, suất chi phí than tăng lên.

- Doanh thu hoạt động tài chính quý 3/2018 giảm 4,9 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2017.



- Chi phí tài chính: Chi phí chênh lệch tỷ giá quý 3/2018 tăng 109,5 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước do tăng tỷ giá giữa VNĐ/USD.

- Chi phí quản lý doanh nghiệp quý 3/2018 tăng 3,4 tỷ đồng và lợi nhuận hoạt động khác giảm 0,2 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước.

2. Giải trình nguyên nhân lợi nhuận sau thuế quý 3/2018 bị lỗ:

Quý 3/2018, kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty bị lỗ 311,4 tỷ đồng do một số nguyên nhân chính như sau:

- Sản lượng điện hợp đồng Qc quý 3/2018 giao thấp làm cho doanh thu thấp không đủ bù đắp các khoản chi phí cố định.

- Quý 3 là giai đoạn mùa mưa, giá thị trường thấp, cùng với đó quý 3 năm 2018 Công ty thực hiện đại tu tổ máy số 2, nên sản lượng điện phát và sản lượng điện giao nhận quý 3 không cao, chỉ bằng 60% so với quý 2/2018.

- Sự biến động mạnh về tỷ giá giữa VNĐ/USD tại thời điểm 30/9/2018 so với thời điểm 30/6/2018 (tăng 1,65%) và tăng 2,79% so với đầu năm 2018, do vậy chi phí đánh giá lại chênh lệch tỷ giá quý 3 năm 2018 của Công ty tăng cao, chi phí chênh lệch tỷ giá quý 3/2018 là 144,7 tỷ đồng.

Trên đây là các giải trình của Công ty cổ phần nhiệt điện Quảng Ninh về kết quả sản xuất kinh doanh quý 3/2018.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Website công ty;
- Lưu VT, TCKT.

**Người đại diện theo pháp luật
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**



Ngô Sinh Nghĩa



Tập đoàn điện lực Việt nam
Đơn vị: Công ty cổ phần nhiệt điện Quảng
Ninh
Địa chỉ: Tổ 33, khu 5, P. Hà Khánh, Hạ
Long, Quảng Ninh

Mẫu số B09a-DN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014
của Bộ Tài Chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 3 Năm 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Vốn cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh: Đầu tư xây dựng, quản lý vận hành Nhà máy nhiệt điện Quảng Ninh và bán điện
3. Ngành nghề kinh doanh: Đầu tư xây dựng, quản lý và bán điện
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Kinh doanh và sản xuất điện
6. Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách các công ty con
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc
7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12).
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng: Kế toán Việt Nam
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được trình bày theo đúng chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán: VND/USD
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: theo đúng chuẩn mực kế toán hiện hành.
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

- a) Chứng khoán kinh doanh;
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - c) Các khoản cho vay;
 - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết: trình bày theo phương pháp giá gốc.
 - d) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Giá gốc + chi phí tiếp nhận
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Chưa
8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư: Ghi nhận TSCĐ Theo giá gốc, trích khấu hao TSCĐ theo thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước: Các khoản Công cụ dụng cụ xuất dùng không đủ tiêu chuẩn là TSCĐ được đánh giá có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai với thời hạn sử dụng trên 1 năm và chi phí sửa chữa được phân bổ vào chi phí SXKD theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2 năm.
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả: được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác.
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản dư nợ gốc ngoại tệ được hạch toán vào chi phí trong kỳ.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: Là doanh thu sản xuất điện
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;
- Doanh thu hoạt động tài chính: Là lãi tiền gửi
- Doanh thu hợp đồng xây dựng.
- Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền				Cuối kỳ	Đầu năm	
- Tiền mặt				116 630 169	67 551 564	
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn				210 580 889 487	319 720 242 767	
- Tiền đang chuyển						
Cộng				210 697 519 656	319 787 794 331	
2. Các khoản đầu tư tài chính		Cuối kỳ		Đầu năm		
a) Chứng khoán kinh doanh	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu						
- Tổng giá trị trái phiếu;						
- Các khoản đầu tư khác;	1 500 000 000	1 500 000 000		1 500 000 000	1 500 000 000	
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:			Cuối kỳ		Đầu năm	
			Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			Cuối kỳ		Đầu năm	
			Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
b1) Ngắn hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn						
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						

b2) Dài hạn								
- Tiền gửi có kỳ hạn								
- Trái phiếu								
- Các khoản đầu tư khác								
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Chi tiết các khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)	Tỷ lệ vốn góp		Cuối kỳ			Đầu năm		
			Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con								
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;								
- Đầu tư vào đơn vị khác;								

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ

- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do

3. Phải thu của khách hàng			Cuối kỳ	Đầu năm	
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn			1 643 075 211 675	1 645 302 603 333	
- Các khoản phải thu khách hàng khác					
b) Phải thu của khách hàng dài hạn					
- Các khoản phải thu khách hàng khác					
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan					
4. Phải thu khác		Cuối kỳ		Đầu năm	
a) Ngắn hạn		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Phải thu về cổ phần hoá;					
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;					
- Phải thu người lao động;					
- Ký cược, ký quỹ;					
- Cho mượn;					
- Các khoản chi hộ;		2 130 300		404 800	
- Các khoản phải thu khác.		25 415 325 518		23 416 942 305	
Cộng		25 417 455 818		23 417 347 105	

b) Dài hạn							
- Phải thu về cổ phần hoá;							
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;							
- Phải thu người lao động;							
- Ký cược, ký quỹ;							
- Cho mượn;							
- Các khoản chi hộ;							
- Các khoản phải thu khác.							
Cộng							
Tổng cộng (a+b)		25 417 455 818			23 417 347 105		
5. Tài sản thiếu chờ xử lý		Cuối kỳ			Đầu năm		
		Số lượng	Giá trị		Số lượng	Giá trị	
a) Tiền;							
b) Hàng tồn kho;							
c) TSCĐ;							
d) Tài sản khác.							
Tổng cộng							
6. Nợ xấu		Cuối kỳ			Đầu năm		
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi							

- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu

- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn:

7. Hàng tồn kho:	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;				
- Nguyên liệu, vật liệu;	412 954 801 691		498 351 980 888	
- Công cụ, dụng cụ;	1 424 393 435		1 713 661 390	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	4 851 933 538			
- Thành phẩm;				

- Hàng hóa;				
- Hàng gửi bán;				
- Hàng hóa kho bảo thuế.				

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất:

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ:

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

8. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
b) Xây dựng cơ bản dở dang			Cuối kỳ	Đầu năm
- Mua sắm;				
- XDCB;			4 128 073 057	3 994 517 071
- Sửa chữa.			63 408 183 213	1 444 542 403

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	4 382 967 970 491	15 909 816 158 003	1 177 935 308 427	7 237 938 890	929 416 888	21 478 886 792 699
- Mua từ đầu năm		760 414 700		1 137 800 000		1 898 214 700
- Đầu tư XDCB hoàn Thành						
- Tăng khác	235 537 481					235 537 481
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán		107 000 000	510 361 182			617 361 182
- Giảm khác	3 754 890 377			301 713 933		4 056 604 310
Số dư cuối kỳ	4 379 448 617 595	15 910 469 572 703	1 177 424 947 245	8 074 024 957	929 416 888	21 476 346 579 388
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	1 205 156 149 189	8 173 629 235 913	622 206 588 504	3 335 432 955	929 416 888	10 005 256 823 449
- Khấu hao từ đầu năm	171 177 355 267	1 207 318 354 873	88 943 788 409	1 119 729 309		1 468 559 227 858
- Tăng khác						

- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán		107 000 000	510 361 182			617 361 182
- Giảm khác				301 713 933		301 713 933
Số dư cuối kỳ	1 376 333 504 456	9 380 840 590 786	710 640 015 731	4 153 448 331	929 416 888	11 472 896 976 192
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	3 177 811 821 302	7 736 186 922 090	555 728 719 923	3 902 505 935		11 473 629 969 250
- Tại ngày cuối kỳ	3 003 115 113 139	6 529 628 981 917	466 784 931 514	3 920 576 626		10 003 449 603 196
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;						
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;	40 547 619	249 550 000	2 724 432 667	905 551 442	929 416 888	4 849 498 616
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý;						

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu năm			468 902 101		4 963 088 452			5 431 990 553
- Mua từ đầu năm								
- Tạo ra từ nội bộ DN								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Tăng khác					115 000 000			115 000 000
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ			468 902 101		5 078 088 452			5 546 990 553
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm			208 821 091		3 038 978 435			3 247 799 526
- Khấu hao từ đầu năm			117 225 522		895 390 122			1 012 615 644
- Tăng khác			117 225 522		895 390 122			1 012 615 644

- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư Cuối kỳ			326 046 613		3 934 368 557		4 260 415 170
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm			260 081 010		1 924 110 017		2 184 191 027
- Tại ngày cuối kỳ			142 855 488		1 143 719 895		1 286 575 383
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay							
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;					1375063937		1375063937

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính từ đầu năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCĐ Thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ Thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao từ đầu năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCĐ Thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ Thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							

Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối kỳ							

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:: 0

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	LK tăng từ đầu năm	LK giảm từ đầu năm	Số cuối kỳ
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư năm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				

- Cơ sở hạ tầng				
Tồn thất do suy giảm giá trị				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay				
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá				

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

13. Chi phí trả trước	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	43 616 079	
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;		
- Chi phí đi vay;		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể).	43 616 079	
b) Dài hạn	462 659 092	551 159 814
- Chi phí Thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm;	14 047 329	15 429 583
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể).	448 611 763	535 730 231
Cộng(a+b)	506 275 171	551 159 814

14. Tài sản khác

a. Ngắn hạn		
b. Dài hạn		
Cộng		
15. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ	Lũy kế từ đầu năm
		Đầu năm

Khoản vay	Giá trị	Số khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	1 852 419 306 632		1 581 229 380 319	1 674 474 835 617	1 945 664 761 930	
b) Vay dài hạn	6 232 487 589 163		233 397 600 287	1 617 014 369 325	7 616 104 358 201	
Từ 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						
Tổng cộng (a+b)	8 084 906 895 795		1 814 626 980 606	3 291 489 204 942	9 561 769 120 131	
c) Các khoản nợ thuê tài chính	Năm nay			Năm trước		
Thời hạn	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						
d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán		Lý do chưa thanh toán	Cuối kỳ		Đầu năm	
Khoản mục			Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay;						
- Nợ thuê tài chính;						

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán			Cuối kỳ	Đầu năm	
a) Các khoản phải trả người bán			348 332 797 003	544 160 237 052	
- Phải trả cho các đối tượng khác					
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán					
- Các đối tượng khác					
c) Phải trả người bán là các bên liên quan					
17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp từ đầu năm	Cuối kỳ
a) Phải nộp		3 155 398 565	256 707 221 145	248 905 850 938	10 956 768 772
- Thuế GTGT		2 652 298 565	248 159 042 342	239 897 505 835	10 913 835 072
- Thuế tiêu thụ đặc biệt					

- Thuế xuất, nhập khẩu		785 250 261	785 250 261	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				
- Thuế thu nhập cá nhân	503 100 000	2 076 630 705	2 536 797 005	42 933 700
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		5 546 576 373	5 546 576 373	
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác		139 721 464	139 721 464	
4- Phí, lệ Phí và các khoản phải nộp				
b) Phải thu				
- Thuế GTGT				
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế TNDN				
- Thuế Thu nhập cá nhân				
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác				
- Phí, lệ Phí và các khoản phải nộp				
18. Chi phí phải trả			Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn			263 489 827 452	148 096 826 862
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép				
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh				
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BDS đã bán				
- Các khoản trích trước khác				
b) Dài hạn				
- Lãi vay				
19. Phải trả khác				
a) Ngắn hạn			522 772 094	2 953 601 899
- Tài sản thừa chờ giải quyết;				

- Kinh phí công đoàn;		394 118 273	66 902 992			
- Bảo hiểm xã hội;						
- Bảo hiểm y tế;						
- Bảo hiểm thất nghiệp;						
- Phải trả về cổ phần hoá;						
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;						
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;		15 827 000	15 827 000			
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.		112 826 821	2 870 871 907			
b) Dài hạn						
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn						
- Các khoản phải trả, phải nộp khác						
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)						
20. Doanh thu chưa thực hiện		Cuối kỳ	Đầu năm			
a) Ngắn hạn						
- Doanh thu nhận trước;						
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;						
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.						
b) Dài hạn						
- Doanh thu nhận trước						
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống						
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác						
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).						
21. Trái phiếu phát hành	Cuối kỳ			Đầu năm		
21.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá						
- Loại phát hành có chiết khấu						
- Loại phát hành có phụ trội						
Cộng						

b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ						
---	--	--	--	--	--	--

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư

c. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi
- g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá
- Đối tượng được phát hành(ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác)
- Điều khoản mua lại(Thời gian, giá mua lại, các điều khoản khác trong hợp đồng phát hành)
- Giá trị đã mua lại trong kỳ
- Các thuyết minh khác

23. Dự phòng phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với Thuế thu nhập hoãn lại phải Trả		
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải Trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm Thời chịu Thuế		
- Số bù trừ với tài sản Thuế thu nhập hoãn lại		

25. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái
A	1		3	4	5	6
Số dư đầu năm trước						
- Tăng vốn trong năm trước						
- Lãi trong năm trước						
- Tăng khác						
- Giảm vốn trong năm trước						
- Giảm khác						
Số dư đầu năm nay	4 500 000 000 000	230 890 628 441				- 257 800 000 000
- Tăng vốn trong năm nay						387 711 150 456
- Lãi trong năm nay						
- Giảm vốn trong năm nay						291 036 150 456
- Lỗ trong năm nay						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	4 500 000 000 000	230 890 628 441				- 161 125 000 000

	Quỹ đầu tư phát triển		Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn ĐTXD	Tổng cộng
A	7		9	10	11	12
Số dư đầu năm trước						
- Tăng vốn trong năm trước						
- Lãi trong năm trước						
- Tăng khác						
- Giảm vốn trong năm trước						
- Giảm khác						
Số dư đầu năm nay	12 696 830 922			- 774 636 967 601		3 711 150 491 762
- Tăng vốn trong năm nay						387 711 150 456
- Lãi trong năm nay				- 35 270 987 584		- 35 270 987 584
- Giảm vốn trong năm nay						291 036 150 456
- Lỗ trong năm nay						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	12 696 830 922			- 809 907 955 185		3 772 554 504 178
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu					Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp ngân sách						
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết					4 500 000 000 000	4 500 000 000 000
- Cổ phiếu ưu đãi						
Cộng					4 500 000 000 000	4 500 000 000 000
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận					Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu						
+ Vốn góp đầu năm					4 500 000 000 000	4 500 000 000 000
+ Vốn góp Tăng trong năm						
+ Vốn góp Giảm trong năm						
+ Vốn góp Cuối kỳ					4 500 000 000 000	4 500 000 000 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia						
d) Cổ phiếu					Cuối kỳ	Đầu năm

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành		

d) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

e) Các quỹ của doanh nghiệp:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	12 696 830 922	12 696 830 922
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước
Chênh lệch đánh giá lại tài sản		

Lí do thay đổi giữa số đầu năm và Cuối kỳ (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...):

27. Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác		
28. Nguồn kinh phí		

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại Cuối kỳ		
29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán		
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống;		
- Trên 1 năm đến 5 năm;		
- Trên 5 năm;		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết: về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.: 0

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.: 0

- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá.: 0

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.: 0

d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.: 0

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xóa sổ kế toán nợ khó đòi.: 0

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán: 0

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	Quý này năm nay	Quý này năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1 503 002 761 003	1 764 941 524 635
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng;	1 503 002 761 003	1 764 941 524 635
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		

+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.		
Cộng	1 503 002 761 003	1 764 941 524 635
b) Doanh thu đối với các bên liên quan		

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.: 0

2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;		
- Giảm giá hàng bán;		
- Hàng bán bị Trả lại.		
Cộng		
3. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	40 472 727	50 000 000
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;	1 513 145 192 555	1 273 831 229 618
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước;		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;		
+ Thời gian Chi phí Dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;		
- Các khoản ghi Giảm giá vốn hàng bán.		
Cộng	1 513 185 665 282	1 273 881 229 618
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi Tiền gửi, Tiền cho vay	890 630 249	627 669 092

- Lãi bán các khoản đầu tư;		1 890 000 000
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	180 000 000	
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	2 645 119	3 417 939 195
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.		
Cộng	1 073 275 368	5 935 608 287
5. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay;	140 115 223 523	164 584 685 593
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		86 881 818
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	144 749 060 431	35 250 042 704
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;		
- Chi phí tài chính khác;	1 175 461	
- Các khoản ghi Giảm Chi phí tài chính.		
Cộng	284 865 459 415	199 921 610 115
6. Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		11 520 117
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;	20 000 000	
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác.	557 519 319	531 776 181
Cộng	577 519 319	543 296 298
7. Chi phí khác		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt;		
- Các khoản khác.	1 794 750 463	1 575 049 787
Cộng	1 794 750 463	1 575 049 787

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Các khoản Chi phí QLDN khác.	16 214 011 875	12 764 976 789
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Các khoản Chi phí bán hàng khác.		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi Giảm khác.		
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;		
- Chi phí nhân công;	933 864 136 305	661 647 022 757
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	40 173 163 691	36 495 482 863
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	488 639 982 007	487 826 785 744
- Chi phí khác bằng tiền.	19 331 937 551	36 967 698 793
Cộng	47 349 984 876	63 631 943 523
	1 529 359 204 430	1 286 568 933 680

Ghi chú: Chỉ tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh.

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:

+ Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp;

+ Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp;

+ Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công;

+ Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung;

+ Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;

+ Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa):

- + Tài khoản 156 – Hàng hóa;
- + Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán;
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố.

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý này năm nay	Quý này năm trước
- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp tính Trên thu nhập chịu Thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào Chi phí Thuế thu nhập hiện hành năm nay		
Tổng Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Quý này năm nay	Quý này năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;		
Tổng Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.		
VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	Quý này năm nay	Quý này năm trước

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;		
- Các giao dịch phi Tiền tệ khác		

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường: 0

- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường: 0
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi: 0
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả: 0
- Tiền Thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán: 0
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác: 0

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường: 231110000000
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường: 0
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi: 0
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả:: 0
- Tiền chi trả Cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán: 0
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác: 0

5. Mua và thanh lý công ty con trong kỳ báo cáo.

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý công ty con trong kỳ;
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý công ty con được thanh toán bằng tiền và khoản tương đương tiền;
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) không phải là tiền và các khoản tương đương tiền và nợ phải trả trong công ty con được mua hoặc thanh lý trong kỳ.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
 2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
 3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).
- Thu nhập của các thành viên quản lý Lũy kế từ đầu năm đến tháng 9

	Năm nay	Năm trước
Tiền lương, thu nhập của Ban TGD	933.913.647	1.015.202.983
Tiền lương, thù lao, thu nhập khác HĐQT	514.166.384	812.194.542
Tiền lương, thù lao thu nhập khác BKS	620.467.199	585.301.051

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6. Thông tin về hoạt động liên tục:

7. Những thông tin khác:

Lợi nhuận sau thuế TNDN quý 3 năm 2018 lỗ 311,4 tỷ đồng và giảm 594,7 tỷ đồng so với quý 3 năm 2017 là do:

- Doanh thu giảm 261,9 tỷ đồng do sản lượng Qc trong quý được giao ở mức thấp, giá bán điện giảm và giá điện thanh toán thị trường bình quân thấp hơn cùng kỳ năm trước.
- Giá vốn hàng bán tăng 239,3 tỷ đồng, nguyên nhân chính là do sản lượng điện phát quý 3/2018 cao hơn 346 triệu kWh so với quý 3/2017, cùng với đó các tổ máy thường xuyên được huy động vận hành ở phụ tải thấp dẫn đến suất tiêu hao, suất chi phí than tăng lên.
- Chi phí tài chính tăng 85 tỷ đồng và doanh thu hoạt động tài chính giảm 4,9 tỷ đồng do tăng tỷ giá giữa VND/USD.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 3,4 tỷ đồng và lợi nhuận hoạt động khác giảm 0,2 tỷ đồng.

Người lập biểu



Phùng Thị Thu Ngân

Kế toán trưởng



Trần Vũ Linh



Lập ngày 20 tháng 10 năm 2018

KTCDT Phó Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN
NHIỆT ĐIỆN
QUẢNG NINH

Ngô Sinh Nghĩa

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM

Đơn vị báo cáo: Công ty cổ phần nhiệt điện Quảng Ninh

Địa chỉ :Tổ 33, khu 5, P. Hà Khánh, Hạ Long, Quảng Ninh

Mẫu số B 01a-DN

(Ban hành theo Thông tư số
200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ
Tài chính)**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý 3 năm 2018

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN(100 = 110+120+130+140+150)	100		2 352 558 555 756	2 490 639 383 120
I - Tiền và các khoản tương đương tiền	110		260 697 519 656	319 787 794 331
1. Tiền	111		210 697 519 656	319 787 794 331
2. Các khoản tương đương tiền	112		50 000 000 000	
II - Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1 500 000 000	1 500 000 000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		1 500 000 000	1 500 000 000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III - Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1 671 086 291 357	1 669 285 946 511
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		1 643 075 211 675	1 645 302 603 333
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2 593 623 864	565 996 073
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		25 417 455 818	23 417 347 105
7. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV - Hàng tồn kho	140		419 231 128 664	500 065 642 278
1. Hàng tồn kho	141		419 231 128 664	500 065 642 278
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V - Tài sản ngắn hạn khác	150		43 616 079	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		43 616 079	

1	2	3	4	5
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+240+250+260)	200		10 139 910 415 495	11 558 123 875 376
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở những đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		10 004 736 178 579	11 475 814 160 277
1. Tài sản cố định hữu hình	221		10 003 449 603 196	11 473 629 969 250
- Nguyên giá	222		21 476 346 579 388	21 478 886 792 699
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(11 472 896 976 192)	(10 005 256 823 449)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		1 286 575 383	2 184 191 027
- Nguyên giá	228		5 546 990 553	5 431 990 553
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(4 260 415 170)	(3 247 799 526)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		67 536 256 270	5 439 059 474
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		67 536 256 270	5 439 059 474
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			

1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		67 637 980 646	76 870 655 625
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		462 659 092	551 159 814
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		67 175 321 554	76 319 495 811
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		12 492 468 971 251	14 048 763 258 496

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		8 719 914 467 073	10 337 612 766 734
I - Nợ ngắn hạn	310		2 487 426 877 910	2 721 508 408 533
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		348 332 797 003	544 160 237 052
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		41 695 751	168 540 164
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		10 956 768 772	3 155 398 565
4. Phải trả người lao động	314		9 856 653 995	75 906 788 450
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		263 489 827 452	148 096 826 862
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		522 772 094	2 953 601 899
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		1 852 419 306 632	1 945 664 761 930
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng - phúc lợi	322		1 807 056 211	1 402 253 611
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		6 232 487 589 163	7 616 104 358 201
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		6 232 487 589 163	7 616 104 358 201
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			

12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		3 772 554 504 178	3 711 150 491 762
I - Vốn chủ sở hữu	410		3 772 554 504 178	3 711 150 491 762
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		4 500 000 000 000	4 500 000 000 000
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411a			
+ Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411b		4 500 000 000 000	4 500 000 000 000
+ Cổ phiếu ưu đãi	411c			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		230 890 628 441	230 890 628 441
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(161 125 000 000)	(257 800 000 000)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		12 696 830 922	12 696 830 922
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(809 907 955 185)	(774 636 967 601)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(498 501 623 840)	(1 483 525 691 238)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(311 406 331 345)	708 888 723 637
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		12 492 468 971 251	14 048 763 258 496

NGƯỜI LẬP BIỂU

2024

KẾ TOÁN TRƯỞNG

U.S.

K.T. TGD PHÓ TÔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN
NHIỆT ĐIỆN
QUẢNG NINH

NGÔ SINH NGHĨA

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM

Đơn vị báo cáo: Công ty cổ phần nhiệt điện Quảng Ninh

Địa chỉ: Tổ 33, khu 5, P. Hà Khánh, Hạ Long, Quảng Ninh

Mẫu số B 02a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 3 năm 2018

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	1 503 002 761 003	1 764 941 524 635	6 552 469 540 976	6 179 534 731 876
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		1 503 002 761 003	1 764 941 524 635	6 552 469 540 976	6 179 534 731 876
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	1 513 185 665 282	1 273 881 229 618	5 815 790 281 849	5 125 361 660 823
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		(10 182 904 279)	491 060 295 017	736 679 259 127	1 054 173 071 053
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	1 073 275 368	5 935 608 287	2 048 905 643	19 414 286 920
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	284 865 459 415	199 921 610 115	728 291 104 866	613 147 324 251
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		140 115 223 523	164 584 685 593	438 473 321 379	511 576 818 842
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		16 214 011 875	12 764 976 789	44 791 556 674	38 983 808 758
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD [30 = 20 + (21-22) - (24+25)]	30		(310 189 100 201)	284 309 316 400	(34 354 496 770)	421 456 224 964
11. Thu nhập khác	31		577 519 319	543 296 298	4 552 331 786	2 099 705 486
12. Chi phí khác	32		1 794 750 463	1 575 049 787	5 468 822 600	5 223 698 000
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(1 217 231 144)	(1 031 753 489)	(916 490 814)	(3 123 992 514)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		(311 406 331 345)	283 277 562 911	(35 270 987 584)	418 332 232 450
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30				
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				

* B02_DN - Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh theo TT200

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(311 406 331 345)	283 277 562 911	(35 270 987 584)	418 332 232 450
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		(692)	630	(78)	930
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*)	71					

Ngày ...20... tháng ...10... năm 2018....

NGƯỜI LẬP BIỂU



PHÙNG THỊ THU NGÂN

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TRẦN VŨ LINH

KT. TGD. PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN SINH NGHĨA

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM

Đơn vị báo cáo : Công ty cổ phần nhiệt điện Quảng Ninh

Địa chỉ : Tổ 33, khu 5, P. Hà Khánh, Hạ Long, Quảng Ninh

MẪU SỐ B03A-DN(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ***(Theo phương pháp gián tiếp)**Quý 3 năm 2018**Đơn vị tính: đồng*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(35 270 987 584)	418 332 232 450
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		1 469 571 843 502	1 466 962 627 899
- Các khoản dự phòng	03			139 176 920 001
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		281 527 907 896	85 151 531 242
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		436 432 734 066	508 382 106 598
- Chi phí lãi vay	06		438 473 321 379	511 576 818 842
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		2 590 734 819 259	3 129 582 237 032
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		102 164 032	(215 160 457 712)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		89 978 687 871	(5 922 007 935)
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(2 289 335 360 996)	(2 575 148 750 763)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		44 884 643	(293 546 994)
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(108 574 068 369)	(108 939 932 157)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		41 893 339	22 000 000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(61 697 400)	(266 400 000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		282 931 322 379	223 873 141 471

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(19 451 303 420)	(37 251 507 687)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			(31 211 803)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			3 500 000 000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1 709 706 366	1 430 073 945
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(17 741 597 054)	(32 352 645 545)
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(324 280 000 000)	(185 800 000 000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(324 280 000 000)	(185 800 000 000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(59 090 274 675)	5 720 495 926
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		319 787 794 331	300 616 744 710
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		260 697 519 656	306 337 240 636

NGƯỜI LẬP BIỂU



PHÙNG THỊ THU NGÂN

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TRẦN VŨ LINH

Lập ngày ...20... tháng ...10... năm 2018.....

KT. TGD PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC




NGÔ SINH NGHĨA